

BÁO CÁO

**Tình hình thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2022;
xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2023 và kế hoạch tài chính
- ngân sách nhà nước 03 năm 2023 – 2025**

Thực hiện nội dung Thông tư số 47/2022/TT-BTC ngày 29/7/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2023, kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm 2023 - 2025;

Trên cơ sở kết quả thảo luận giữa UBND tỉnh Quảng Ngãi, Bộ Tài chính về đánh giá tình hình thực hiện dự toán ngân sách nhà nước (NSNN) năm 2022, xây dựng dự toán NSNN năm 2023 và kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm 2023-2025 vào ngày 12/8/2022 và đã được Bộ Tài chính kết luận tại cuộc họp (về tỷ lệ % phân chia các khoản thu giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương là 10% và 90%, giữ nguyên sản lượng tiêu thụ dầu theo đề nghị của địa phương là 5,4 triệu tấn ...), UBND tỉnh Quảng Ngãi báo cáo bổ sung dự toán ngân sách nhà nước năm 2023 và kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm 2023 – 2025, như sau:

PHẦN I

Tình hình thu, chi ngân sách địa phương năm 2022

I. Về tình hình thu, chi ngân sách địa phương năm 2022

1. Tình hình thực hiện nhiệm vụ thu NSNN (Chi tiết tại Phụ lục số 01)

Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn năm 2022 ước đạt 32.968 tỷ đồng, bằng 171,4% dự toán Trung ương giao; tăng 39,7% so với thực hiện năm 2021. Trong đó:

a) Thu nội địa cả năm ước đạt 21.660 tỷ đồng, bằng 185,8% dự toán Trung ương giao; bằng 141,5% so với thực hiện năm 2021. Trong đó:

- Thu từ Nhà máy lọc dầu Dung Quất đạt 14.925 tỷ đồng, bằng 251,5% dự toán, bằng 174,2% so với thực hiện năm 2021.

- Các khoản thu còn lại (trừ thu từ Nhà máy lọc dầu Dung Quất) đạt 6.735 tỷ đồng, bằng 117,7% dự toán, bằng 99,9% so cùng kỳ năm 2021. Trừ thu tiền sử dụng đất thì đạt 5.735 tỷ đồng, bằng 116,5% dự toán, bằng 98,7% so cùng kỳ năm 2021.

* *Đánh giá một số khoản thu, sắc thuế:*

(1) Thu từ khu vực Doanh nghiệp nhà nước Trung ương: Ước cả năm 15.214 tỷ đồng, bằng 243,7% dự toán Trung ương giao, tăng 70,3% so với năm 2021; tăng thu chủ yếu từ Nhà máy lọc dầu Dung Quất.

Dự kiến sản lượng tiêu thụ cả năm của Nhà máy lọc dầu Dung Quất ước đạt 6,75 triệu tấn sản phẩm; giá dầu thô thế giới bình quân cả năm ở mức 98,8 USD/thùng (giá dự toán giao 60 USD/thùng); tỷ trọng dầu thô Bạch Hổ bình quân năm ở mức 34,3%/tổng sản lượng dầu thô nhập đầu vào. Thuế ước nộp ngân sách cả năm là 14.925 tỷ đồng, đạt 251,5% dự toán.

(2) Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài: Ước đạt 581 tỷ đồng, bằng 187,4% dự toán, bằng 81,8% so với cùng kỳ.

(3) Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh: Ước đạt 2.922 tỷ đồng, bằng 119% dự toán và bằng 109,7% so cùng kỳ. Trong đó: Công ty CP Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi dự kiến cả năm tiêu thụ 135 triệu lít bia, nộp ngân sách 1.447 tỷ đồng, đạt 144,4% dự toán, trong đó thuế TTĐB 1.296 tỷ đồng, đạt 143,8% dự toán; Công ty CP Đường Quảng Ngãi dự kiến cả năm nộp 415 tỷ đồng, đạt 96,7% dự toán, bằng 89,9% so cùng kỳ; các doanh nghiệp khác ước thu 991 tỷ đồng, tăng 2,2% so cùng kỳ.

(4) Thuế thu nhập cá nhân: Ước đạt 480 tỷ đồng, bằng 111,4% dự toán, bằng 103,2% so cùng kỳ.

(5) Thuế bảo vệ môi trường: Ước cả năm 433 tỷ đồng, bằng 72,2% dự toán và bằng 55,2% so với cùng kỳ năm 2021. Bộ Tài chính đang trình Chính phủ tiếp tục giảm thuế bảo vệ môi trường đối với xăng dầu từ ngày 01/8/2022 nên số thuế bảo vệ môi trường dự kiến giảm so với dự toán giao.

(6) Thu tiền sử dụng đất: Ước cả năm đạt 1.000 tỷ đồng, bằng 125% dự toán, bằng 107,1% so với cùng kỳ năm 2021.

(7) Thu khác ngân sách: Ước cả năm đạt 215 tỷ đồng, bằng 110,3% dự toán, bằng 99,3% so cùng kỳ năm 2021.

Theo dự kiến thu NSNN năm 2022 như trên, thì thu cân đối phần NSĐP được hưởng theo phân cấp là 20.659 tỷ đồng, tăng so với dự toán Trung ương giao là 9.836 tỷ đồng, tương ứng tăng 90,9%; chủ yếu là tăng thu từ hoạt động kinh doanh tại Nhà máy lọc dầu Dung Quất do giá dầu thế giới tăng cao.

b) Thu hoạt động xuất nhập khẩu cả năm 2022 ước đạt 11.249 tỷ đồng, bằng 150% dự toán Trung ương giao, tăng 36,2% so với năm 2021. Nguồn thu từ hoạt động xuất nhập khẩu chủ yếu thu từ Công ty CP Thép Hòa Phát Dung Quất với số thu dự kiến khoảng 7.620 tỷ đồng và thu từ dầu thô nhập khẩu của Công ty CP Lọc hóa dầu Bình Sơn khoảng 3.373 tỷ đồng.

c) Thu vay vốn để bù đắp bội chi: Năm 2022 ước đạt 59 tỷ đồng từ nguồn vay lại của Chính phủ, bằng 71% dự toán Trung ương.

2. Tình hình thực hiện nhiệm vụ chi ngân sách địa phương năm 2022 (Chi tiết tại Phụ lục số 02):

a) Ước chi cân đối ngân sách địa phương cả năm là 12.494 tỷ đồng, bằng 114,6% dự toán Trung ương giao, bằng 106,1% so với năm 2021; trong đó:

- Chi đầu tư phát triển ước đạt 2.967 tỷ đồng, bằng 120,5% dự toán giao;
- Chi thường xuyên ước đạt 9.509 tỷ đồng, bằng 115,6% dự toán giao;
- Chi trả nợ lãi vay: 2 tỷ đồng;
- Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính: 16 tỷ đồng.

b) Chi các chương trình, mục tiêu, nhiệm vụ từ nguồn Trung ương bổ sung có mục tiêu là 2.315 tỷ đồng, bằng 150% dự toán giao.

PHẦN II

Dự toán ngân sách nhà nước năm 2023

I. Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn năm 2023

1. Dự báo tác động đến nguồn thu năm 2023:

Năm 2023, dự báo kinh tế tỉnh Quảng Ngãi sẽ phục hồi và tăng trưởng, tuy nhiên, năm 2023 và giai đoạn 2023-2025 vẫn còn một số khó khăn nhất định như: Thu ngân sách các năm gần đây trên địa bàn tỉnh có phát sinh nguồn thu mới nhưng không đáng kể, một số nguồn thu có tăng trưởng nhưng không lớn; cơ cấu, tỷ trọng nguồn thu trên địa bàn phần lớn là phụ thuộc vào số thu từ nhà máy lọc dầu Dung Quất (*năm 2022 chiếm gần 70% tổng thu nội địa*). Một số khó khăn như sau:

(1) Đối với Nhà máy lọc dầu Dung Quất: Năm 2023 Nhà máy sẽ dừng hoạt động trong thời gian gần 2 tháng để thực hiện dự án bảo dưỡng tổng thể nhà máy lần thứ 5, do đó số thuế phát sinh nộp ngân sách trong năm 2023 sẽ giảm mạnh so với số ước nộp ngân sách năm 2022. Ngoài ra, việc dự ước số thu từ Nhà máy lọc dầu Dung Quất phụ thuộc rất lớn vào giá dầu thô thế giới và tỷ trọng dầu thô Bạch Hổ, những yếu tố này biến động khó lường.

(2) Đối với khoản thu từ Công ty CP Đường Quảng Ngãi: Trong những năm gần đây sản lượng bia Dung Quất tiêu thụ có xu hướng giảm dần dẫn đến số thuế nộp hàng năm cũng giảm tương ứng. Ngoài ra, trong năm 2023 Công ty triển khai dự án đầu tư dây chuyền sản xuất ETANOL công suất 200.000 lít/ngày tại địa bàn tỉnh Gia Lai, tổng mức đầu tư 70 triệu USD, dự kiến số thuế GTGT đầu vào của dự án đầu tư bù trừ với thuế GTGT phải nộp tại Quảng Ngãi trong năm 2023 khoảng 80 tỷ, do đó số thu của Công ty dự kiến nộp năm 2023 sẽ thấp hơn năm 2022.

(3) Đối với khoản thu từ Công ty TNHH Doosan Vina: Việc nộp thuế của Công ty phụ thuộc rất lớn vào việc thực hiện các dự án triển khai trong nước hay xuất khẩu. Năm 2023 các dự án lớn của Công ty triển khai trong nước đang dần kết thúc, nên số nộp thuế của Công ty trong năm 2023 sẽ giảm rõ rệt so với năm 2022 làm ảnh hưởng chung đến tốc độ tăng thu năm 2023 so với năm 2022 theo

yêu cầu của Bộ Tài chính (năm 2023 Công ty dự kiến nộp giảm 50 tỷ so với số nộp năm 2022).

(4) Về thu hút đầu tư trên địa bàn tỉnh các năm gần đây tăng trưởng khá cả về số lượng và vốn đầu tư, tuy nhiên hầu hết các nhà đầu tư tập trung đầu tư vào Khu kinh tế Dung Quất và Khu công nghiệp VSIP chưa có phát sinh số nộp NSNN, vì đang hưởng ưu đãi về thuế; bên cạnh đó, phần lớn sản phẩm do các nhà máy sản xuất là xuất khẩu nên không phát sinh số thuế GTGT nộp NSNN,..

(5) Thị trường bất động sản trên địa bàn tỉnh trầm lắng từ cuối năm 2019 đến nay, các dự án bất động sản do doanh nghiệp làm chủ đầu tư bị vướng mắc cơ chế chính sách từ giao đất sang tổ chức đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư còn vướng mắc về thủ tục nên khả năng trong năm 2023 triển khai chậm.

(6) Nguồn thu từ thủy điện trên địa bàn phụ thuộc rất nhiều vào lượng nước mưa về lòng hồ, nhất là số thu của Thủy điện Đăkdrinh.

(7) Năm 2023, sẽ không còn phát sinh một số khoản thu đột biến trong năm 2022, như: Thu tiền sử dụng khu vực biển 24 tỷ; Tiền thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê 25 tỷ;.... do đó, sẽ ảnh hưởng đến tốc độ tăng trưởng nguồn thu ngân sách trong năm 2023.

2. Về xây dựng dự toán 2023:

Sau khi tính toán khả năng, nguồn lực thực tế và dự ước thực hiện trong năm 2023, tỉnh Quảng Ngãi xây dựng dự toán thu ngân sách nhà nước như sau:

Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh năm 2023 là 23.765 tỷ đồng, bằng 72,2% so với ước thực hiện năm 2022; trong đó:

a) Thu nội địa 15.900 tỷ đồng, bằng 73,4% so với ước thực hiện 2022; trong đó, thu từ Nhà máy lọc dầu Dung Quất 7.658 tỷ đồng, bằng 51,3% so ước thực hiện năm 2022; thu tiền sử dụng đất 2.000 tỷ đồng, bằng 200% so ước thực hiện năm 2022; các khoản còn lại thu 6.242 tỷ đồng, bằng 108,8% so ước thực hiện năm 2022.

*** Cơ sở xây dựng dự toán một số khoản thu ngân sách nhà nước năm 2023:**

(1) Thu từ Doanh nghiệp nhà nước trung ương: Dự toán 7.955 tỷ đồng; bằng 52,3% so với ước thực hiện 2022; trong đó:

- Thu từ NMLD Dung Quất: Dự kiến sản lượng sản phẩm tiêu thụ là 5,4 triệu tấn; giá dầu thô bình quân 80USD/thùng; tỷ trọng dầu nhập từ mỏ Bạch Hổ chiếm 20,5% tổng lượng dầu thô nhập vào; thuế phải nộp 7.658 tỷ đồng, giảm 48,7% so với ước thực hiện năm 2022.

- Thu từ Thủy điện Đăkdrinh: Dự kiến sản lượng điện đạt 540 triệu kwh (bằng công suất thiết kế); các khoản thuế nộp tại Quảng Ngãi: 83 tỷ đồng (thuế GTGT 43 tỷ đồng và thuế tài nguyên 30 tỷ đồng và thuế TNDN 10 tỷ đồng).

- Thu từ các DNNN trung ương còn lại: Dự toán 214 tỷ đồng, tăng 4,8% so với ước thực hiện năm 2022.

(2) Thu từ DNNN địa phương: Số lượng DN địa phương còn lại không nhiều, hầu hết đã cổ phần hóa và chủ yếu là doanh nghiệp nhỏ nên số nộp NS thường không ổn định. Dự toán 42 tỷ đồng, tăng 5% ước thực hiện năm 2022.

(3) Thu từ DN có vốn ĐTNN: Dự toán 566 tỷ đồng, bằng 97,4% so ước thực hiện 2022; trong đó:

- Công ty CP Lọc hóa dầu Bình Sơn: 46 tỷ đồng, tăng 54% so ước thực hiện 2022. Năm 2022 dự kiến tăng thu 20 tỷ đồng thuế nộp thay nhà thầu nước ngoài khi Công ty thực hiện dự án bảo dưỡng tổng thể nhà máy lần thứ 5.

- Thu từ doanh nghiệp FDI: 237 tỷ đồng, bằng 84,6% ước thực hiện năm 2022. Giảm thu chủ yếu của Công ty Doosan Vina, năm 2023 Công ty dự kiến nộp thuế 80 tỷ (trong khi năm 2022 dự kiến nộp 130 tỷ) do các dự án trong nước của Công ty giảm dần khối lượng và số thuế nộp giảm tương ứng. Nếu trừ số thu từ Công ty Doosan Vina thì các doanh nghiệp còn lại tăng 13% so ước thực hiện năm 2022.

- Thu từ thuế nhà thầu nước ngoài: 283 tỷ đồng, tăng 17,9% so ước thực hiện năm 2022. Trong đó: Nhà thầu nước ngoài thực hiện dự án Thép Hòa Phát Dung Quất 2, dự kiến nộp 250 tỷ đồng, tăng 19% so ước thực hiện năm 2022; Các nhà thầu còn lại thu 33 tỷ đồng, tăng 10% so ước thực hiện năm 2022.

(4) Khu vực ngoài quốc doanh: Dự toán thu năm 2023 là 3.200 tỷ đồng, tăng 9,5% so ước thực hiện năm 2022.

(5) Thuế thu nhập cá nhân: dự toán 500 tỷ đồng, tăng 4,2% ước thực hiện năm 2022.

(6) Thuế bảo vệ môi trường: Dự toán năm 2023 là 740 tỷ đồng, bằng 170,9% so thực hiện năm 2022.

(7) Tiền sử dụng đất: Dự toán 2.000 tỷ đồng, tăng 100% so ước thực hiện năm 2022.

(8) Thu xổ số kiến thiết: Dự toán 70 tỷ đồng, bằng 100% so với ước thực hiện năm 2022.

(9) Thu khác ngân sách: Dự toán 215 tỷ đồng, bằng 100% ước thực hiện năm 2022.

(10) Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản: Dự toán xây dựng năm 2023 là 40 tỷ đồng, bằng 100% so ước thực hiện 2022.

Dự toán thu nội địa năm 2023 là 15.900 tỷ đồng, theo tỷ lệ % phân chia đối với các khoản thu phân chia giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương là trung ương 10%, địa phương 90%; thì số thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp là 14.057 tỷ đồng.

b) Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu: Dự toán thu NSNN năm 2023 được xây dựng trên cơ sở phân tích diễn biến tình hình xuất khẩu, nhập khẩu các mặt hàng chịu thuế tác động đến thu NSNN trên địa bàn, lộ trình thực hiện cắt giảm thuế để thực hiện cam kết hội nhập kinh tế quốc tế, các hiệp định thương mại tự

do mà Việt Nam là thành viên. Dự kiến số thu nộp NSNN năm 2023 là 7.865 tỷ đồng, bằng 69,9% so với ước thực hiện năm 2022. Dự kiến các nguồn thu NSNN năm 2023 cụ thể như sau:

- Kế hoạch nhập khẩu dầu thô năm 2023: Trong năm 2023 dự kiến Nhà máy lọc dầu Dung Quất sẽ dừng vận hành khoảng 02 tháng để bảo dưỡng tổng thể, vì vậy, tỷ lệ nhập khẩu có khả năng sẽ giảm so với năm 2022. Dự kiến năm 2023, Doanh nghiệp sẽ nhập khẩu 1.000.637 tấn dầu thô (khoảng 7 triệu thùng dầu). Số tiền thuế dự kiến nộp vào NSNN đối với mặt hàng dầu thô nhập khẩu là: 1.201,1 tỷ đồng, được tính theo giá dầu 65 USD/thùng (theo kế hoạch 5 năm của BSR tại Công văn số 93/BSR0NB ngày 16/10/2021). Tuy nhiên, căn cứ tình hình thực tế giá dầu thô hiện tại (khoảng 100 USD/thùng) đơn vị xây dựng lại số thu nộp ngân sách với đối với dầu thô, dự kiến số thu nộp ngân sách từ dầu thô khoảng 1.848 tỷ đồng.

- Số thu từ Dự án thép Hòa Phát Dung Quất năm 2023: Nhà máy thép Hòa Phát Dung Quất đã đi vào hoạt động và chủ yếu nhập khẩu: phế liệu, quặng, than, máy móc thiết bị để phục vụ sản xuất; năm 2023, doanh nghiệp dự kiến sản lượng nhập khẩu sẽ không biến động nhiều nhưng dự kiến giá nguyên liệu nhập khẩu sẽ giảm mạnh, số thu cả năm 2023 dự kiến khoảng 5.569 tỷ đồng.

- Số thu còn lại là số thu NSNN từ các hàng hóa khác, dự kiến khoảng 448 tỷ đồng.

II. Dự toán chi ngân sách địa phương năm 2023

Thực hiện theo nội dung Thông tư số 47/2022/TT-BTC ngày 29/7/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2023, kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm 2023 – 2025; dự toán chi năm 2023 được xây dựng như sau:

1. Dự toán chi cân đối ngân sách địa phương là 14.294 tỷ đồng (bao gồm bội chi 237 tỷ đồng), bằng 114,4% so với ước thực hiện năm 2022; trong đó:

a) Chi đầu tư phát triển 4.467 tỷ đồng, bằng 150,5% so với ước thực hiện năm 2022 (chưa bao gồm nguồn trung ương bổ sung có mục tiêu để thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia và các mục tiêu, nhiệm vụ khác); gồm:

- Chi đầu tư XD CB tập trung vốn trong nước: 1.992 tỷ đồng;
- Chi từ nguồn thu đấu giá quyền sử dụng đất: 1.985 tỷ đồng;
- Chi từ nguồn thu từ sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc sở hữu nhà nước: 130 tỷ đồng;
- Chi từ nguồn thu xổ số kiến thiết: 70 tỷ đồng;
- Chi từ nguồn bội chi: 237 tỷ đồng;
- Chi đầu tư phát triển khác: 45 tỷ đồng;
- Chi trả nợ gốc các khoản do chính quyền địa phương vay: 7,32 tỷ đồng.

b) Chi thường xuyên 9.530 tỷ đồng, bằng 100,2% so với ước thực hiện năm 2022.

- c) Chi trả lãi vay: 5 tỷ đồng.
 - d) Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính: 10 tỷ đồng.
 - đ) Dự phòng ngân sách: 282 tỷ đồng.
 - 2. Chi từ nguồn TW bổ sung có mục tiêu: 4.542 tỷ đồng. Trong đó:
 - a) Chi chương trình mục tiêu quốc gia: 1.266 tỷ đồng;
 - b) Bổ sung chi đầu tư xây dựng cơ bản theo mục tiêu, nhiệm vụ khác: 2.490 tỷ đồng.
 - c) Bổ sung chi sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách theo quy định: 186 tỷ đồng.
 - d) Hỗ trợ có mục tiêu thực hiện một số nhiệm vụ khác: 600 tỷ đồng.
- (Chi tiết theo các mẫu biểu số 01, 02, 03 kèm theo)*

PHẦN III

Lập kế hoạch tài chính – NSNN 03 năm 2023-2025

I. Kế hoạch thu, chi NSNN năm 2023:

Tại Phần II - Dự toán ngân sách nhà nước năm 2023 nêu trên.

II. Kế hoạch thu, chi NSNN năm 2024-2025

1. Năm 2024

- a) Thu ngân sách nhà nước: 25.436 tỷ đồng; trong đó:
 - a1) Thu nội địa: Dự kiến tổng thu 17.178 tỷ đồng; bằng 108% so dự kiến thu năm 2023. Trong đó:
 - Thu từ DNNN Trung ương: 9.368 tỷ đồng; bằng 117,7% so dự kiến thu năm 2023.
 - Thu tiền sử dụng đất: 2.100 tỷ đồng; bằng 105% dự kiến năm 2023.
 - Thu từ Xổ số kiến thiết 70 tỷ đồng; bằng 100% so dự kiến 2023.
 - Các khoản thu còn lại: 5.630 tỷ đồng; bằng 95,8% so dự kiến thu năm 2023.
 - a2) Thu xuất nhập khẩu: 8.258 tỷ đồng, tăng 5% so với dự kiến thu năm 2023.
- b) Chi ngân sách nhà nước:

Dự toán chi cân đối ngân sách địa phương là 15.519 tỷ đồng, bằng 108,5% so với dự toán năm 2023; trong đó:

 - b1) Chi đầu tư phát triển: 4.840 tỷ đồng.
 - b2) Chi thường xuyên: 10.258 tỷ đồng.
 - b3) Chi trả lãi vay: 11 tỷ đồng.
 - b4) Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính: 10 tỷ đồng.
 - b5) Dự phòng ngân sách: 400 tỷ đồng.

2. Năm 2025

- a) Thu ngân sách nhà nước: 27.057 tỷ đồng; trong đó:

a1) Thu nội địa: Dự kiến thu 18.386 tỷ đồng; bằng 107% so dự kiến thu năm 2024. Trong đó:

- Thu từ DNNN Trung ương: 10.028 tỷ đồng; bằng 107% so dự kiến thu năm 2024.

- Thu tiền sử dụng đất: 2.300 tỷ đồng; bằng 109,5% dự kiến năm 2024.

- Thu từ xổ số kiến thiết 90 tỷ đồng; bằng 112,5% dự kiến năm 2024.

- Các khoản thu còn lại: 5.968 tỷ đồng; tăng 6% so dự kiến thu năm 2024.

a2) Thu xuất nhập khẩu: 8.671 tỷ đồng, tăng 5% so năm 2024.

b) Chi ngân sách nhà nước:

Dự toán chi cân đối ngân sách địa phương là 17.108 tỷ đồng, tăng 10,2% so với dự toán năm 2024; trong đó:

b1) Chi đầu tư phát triển: 5.633 tỷ đồng.

b2) Chi thường xuyên: 11.049 tỷ đồng.

b3) Chi trả lãi vay: 16 tỷ đồng.

b4) Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính: 10 tỷ đồng.

b5) Dự phòng ngân sách: 400 tỷ đồng.

(Chi tiết theo Mẫu biểu số 04, 05 kèm theo)

UBND tỉnh Quảng Ngãi kính báo cáo./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài chính;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Kiểm toán Nhà nước Khu vực III;
- Các Sở: Tài chính; Kế hoạch và Đầu tư;
- VPUB: CVP, PCVP, CBTH;
- Lưu VT, P.KTTH Tien399.



Đặng Văn Minh

TÌNH HÌNH THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022

ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Chỉ tiêu	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2021	Thực hiện năm 2021	Dự toán năm 2022	Thực hiện thu 6 tháng đầu năm 2022	So sánh (%) với		Dự kiến thu năm 2022	So sánh (%) với	
						Dự toán 2022	Cùng kỳ 2021		Dự toán 2022	Cùng kỳ 2021
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4/3)	(6)=(4/1)	(7)	(8)=(7/3)	(9)=(7/2)
	Thu nội địa	6.282.279	15.308.758	11.657.000	10.231.511	87,8%	162,9%	21.660.000	185,8%	141,5%
	Thu từ NMLD Dung Quất	3.072.974	8.566.393	5.934.000	6.521.452	109,9%	212,2%	14.925.000	251,5%	174,2%
	Các khoản thu còn lại	3.209.305	6.742.365	5.723.000	3.710.059	64,8%	115,6%	6.735.000	117,7%	99,9%
	Các khoản còn lại trừ tiền sử dụng đất	2.840.176	5.808.265	4.923.000	3.161.044	64,2%	111,3%	5.735.000	116,5%	98,7%
	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (A)+(B)+(C)	10.609.868	23.605.287	19.240.100	16.743.466	87,0%	157,8%	32.968.419	171,4%	139,7%
A	Tổng thu cân đối NSNN trên địa bàn (I)+(II)	10.605.333	23.565.126	19.157.000	16.732.411	87,3%	157,8%	32.909.200	171,8%	139,7%
I	Thu nội địa	6.282.279	15.308.758	11.657.000	10.231.511	87,8%	162,9%	21.660.000	185,8%	141,5%
I	Thu từ DNNN do Trung ương quản lý	3.256.524	8.933.846	6.244.000	6.680.829	107,0%	205,2%	15.214.000	243,7%	170,3%
	- Thuế giá trị gia tăng	1.045.210	4.097.832	2.151.000	2.532.911	117,8%	242,3%	6.999.000	325,4%	170,8%
	<i>Trong đó: Thu từ NMLD Dung Quất</i>	899.039	3.798.563	1.895.000	2.415.497	127,5%	268,7%	6.780.000	357,8%	178,5%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	50.372	226.123	251.000	310.992	123,9%	617,4%	1.033.000	411,6%	456,8%
	<i>Trong đó: Thu từ NMLD Dung Quất</i>	32.166	194.470	229.000	291.754	127,4%	907,0%	1.000.000	436,7%	514,2%
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	2.141.769	4.573.360	3.810.000	3.814.782	100,1%	178,1%	7.145.000	187,5%	156,2%
	<i>Trong đó: Thu từ NMLD Dung Quất</i>	2.141.769	4.573.360	3.810.000	3.814.201	100,1%	178,1%	7.145.000	187,5%	156,2%
	- Thuế tài nguyên	19.173	36.531	32.000	22.144	69,2%	115,5%	37.000	115,6%	101,3%
2	Thu từ doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	25.071	40.886	45.000	26.364	58,6%	105,2%	40.000	88,9%	97,8%
	- Thuế giá trị gia tăng	14.008	23.510	23.000	17.989	78,2%	128,4%	23.000	100,0%	97,8%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.236	13.016	18.000	6.721	37,3%	72,8%	13.000	72,2%	99,9%
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt									
	- Thuế tài nguyên	1.827	4.360	4.000	1.654	41,4%	90,5%	4.000	100,0%	91,7%
3	Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	210.711	710.046	310.000	305.616	98,6%	145,0%	581.000	187,4%	81,8%
	- Thuế giá trị gia tăng	60.452	297.131	135.000	156.222	115,7%	258,4%	293.000	217,0%	98,6%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	150.013	411.698	172.500	149.346	86,6%	99,6%	287.000	166,4%	69,7%
	- Thuế chuyển lợi nhuận ra nước ngoài									

Số TT	Chỉ tiêu	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2021	Thực hiện năm 2021	Dự toán năm 2022	Thực hiện thu 6 tháng đầu năm 2022	So sánh (%) với		Dự kiến thu năm 2022	So sánh (%) với	
						Dự toán 2022	Cùng kỳ 2021		Dự toán 2022	Cùng kỳ 2021
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4/3)	(6)=(4/1)	(7)	(8)=(7/3)	(9)=(7/2)
	- Thuế tài nguyên	246	1.217	2.500	48	1,9%	19,5%	1.000	40,0%	82,2%
	- Thu khác									
4	Thu từ khu vực công thương nghiệp, dịch vụ ngoài quốc doanh	1.334.672	2.662.926	2.456.000	1.559.512	63,5%	116,8%	2.922.000	119,0%	109,7%
	- Thuế giá trị gia tăng	464.342	997.227	974.800	521.260	53,5%	112,3%	1.006.000	103,2%	100,9%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	142.031	307.632	238.200	149.576	62,8%	105,3%	285.300	119,8%	92,7%
	- Thuế TTDĐ hàng hoá dịch vụ trong nước	682.421	1.254.356	1.132.000	818.735	72,3%	120,0%	1.520.200	134,3%	121,2%
	- Thuế tài nguyên	45.878	103.711	111.000	69.941	63,0%	152,4%	110.500	99,5%	106,5%
	- Thu khác									
5	Lệ phí trước bạ	108.985	190.902	220.000	113.311	51,5%	104,0%	190.000	86,4%	99,5%
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	5	7		5		97,5%			0,0%
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	2.917	6.108	5.000	3.673	73,5%	125,9%	6.000	120,0%	98,2%
8	Thuế thu nhập cá nhân	258.187	465.214	431.000	298.478	69,3%	115,6%	480.000	111,4%	103,2%
9	Thuế bảo vệ môi trường	418.630	783.799	600.000	326.122	54,4%	77,9%	433.000	72,2%	55,2%
10	Thu phí và lệ phí	96.808	183.387	168.000	93.981	55,9%	97,1%	170.000	101,2%	92,7%
11	Tiền sử dụng đất	369.129	934.100	800.000	549.015	68,6%	148,7%	1.000.000	125,0%	107,1%
12	Thu cho thuê mặt đất, mặt nước	25.921	47.780	42.000	45.625	108,6%	176,0%	60.000	142,9%	125,6%
13	Thu tiền sử dụng khu vực biển				24.000			25.000		
14	Thu tiền bán nhà ở thuộc sở hữu Nhà nước	12	227		552		4600,0%	3.000		1324,5%
15	Thu từ sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc sở hữu nhà nước							200.000		
16	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	23.509	41.857	35.000	28.533	81,5%	121,4%	40.000	114,3%	95,6%
17	Thu từ quỹ đất công ích và hoa lợi công sản,... tại xã	2.691	11.982	9.000	2.754	30,6%	102,3%	10.000	111,1%	83,5%
18	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	51.707	78.104	95.000	44.094	46,4%	85,3%	70.000	73,7%	89,6%
19	Thu khác	95.808	216.585	195.000	129.047	66,2%	134,7%	215.000	110,3%	99,3%
20	Thu cổ tức, lợi nhuận được chia và LNST NSDP hưởng 100%	992	1.003	2.000		0,0%	0,0%	1.000	50,0%	99,7%
II	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	4.323.054	8.256.369	7.500.000	6.500.900	86,7%	150,4%	11.249.200	150,0%	136,2%
1	Thuế xuất khẩu	112.960	160.781	210.000	90.016	42,9%	79,7%	187.982	89,5%	116,9%
2	Thuế nhập khẩu	120.653	197.350	200.000	144.399	72,2%	119,7%	203.992	102,0%	103,4%

Số TT	Chi tiêu	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2021	Thực hiện năm 2021	Dự toán năm 2022	Thực hiện thu 6 tháng đầu năm 2022	So sánh (%) với		Dự kiến thu năm 2022	So sánh (%) với	
						Dự toán 2022	Cùng kỳ 2021		Dự toán 2022	Cùng kỳ 2021
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4/3)	(6)=(4/1)	(7)	(8)=(7/3)	(9)=(7/2)
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt	4	7							0,0%
4	Thuế bảo vệ môi trường	33.310	64.110	55.000	36.012	65,5%		89.490	162,7%	139,6%
5	Thuế giá trị gia tăng	4.053.713	7.833.355	7.035.000	6.229.045	88,5%	153,7%	10.765.409	153,0%	137,4%
6	Thu khác	2.414	767		1.428		59,2%	2.327		303,5%
B	Thu vay vốn	4.535	40.161	83.100	11.055	13,3%	243,8%	59.219	71%	147,5%
C	Thu để lại chi quản lý qua NSNN									
	TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (A)+(B)+(C)	8.139.776	17.209.477	12.450.021	11.146.942	89,5%	136,9%	23.108.588	185,6%	134,3%
A	Thu cân đối ngân sách địa phương (I)+(II)	8.135.241	17.169.316	12.366.921	11.135.887	90,0%	136,9%	23.049.369	186,4%	134,2%
I	Các khoản thu cân đối NSDP được hưởng theo phân cấp	5.295.713	13.040.087	10.823.394	9.672.073	89,4%	182,6%	20.658.970	190,9%	158,4%
1	Các khoản thu NSDP hưởng 100%	742.118	1.636.457	1.532.800	1.007.141	65,7%	135,7%	1.945.400	126,9%	118,9%
2	Các khoản thu phân chia NSDP hưởng theo tỷ lệ 88%	4.553.595	11.403.630	9.290.594	8.664.932	93,3%	190,3%	18.713.570	201,4%	164,1%
II	Bổ sung từ ngân sách trung ương	2.839.528	4.129.229	1.543.527	1.463.814	94,8%	51,6%	2.390.399	154,9%	57,9%
B	Thu vay vốn	4.535	40.161	83.100	11.055	13,3%	243,8%	59.219	71,3%	147,5%
C	Thu để lại chi quản lý qua NSNN				-			-		



UBND TỈNH QUẢNG NGÃI

Phụ lục số 02

TÌNH HÌNH CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022

ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Chi tiêu	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2021	Thực hiện năm 2021	Dự toán năm 2022	Thực hiện chỉ 6 tháng đầu năm 2022	So sánh (%) với		Dự kiến chi năm 2022	So sánh (%) với	
						Dự toán 2022	Cùng kỳ 2021		Dự toán 2022	Cùng kỳ 2021
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4/3)	(6)=(4/1)	(7)	(8)=(7/3)	(9)=(7/2)
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (A)+(B)+(C)	5.351.071	14.020.899	12.450.021	5.060.247	40,6%	94,6%	14.809.242	118,9%	105,6%
A	CHI CÂN ĐỐI	4.800.625	11.771.421	10.906.494	4.882.110	44,8%	101,7%	12.494.130	114,6%	106,1%
I	Chi đầu tư phát triển (*)	836.459	2.521.779	2.463.430	1.071.774	43,5%	128,1%	2.967.239	120,5%	117,7%
1	Chi đầu tư XD CB	815.959	2.501.279	2.463.430	1.041.074	42,3%	127,6%	2.929.219	118,9%	117,1%
	- Chi đầu tư XD CB vốn trong nước	605.486	1.585.893	1.485.330	701.934	47,3%	115,9%	1.600.000	107,7%	100,9%
	- Chi đầu tư hạ tầng từ nguồn thu tiền sử dụng đất	176.573	793.503	800.000	290.430	36,3%	164,5%	1.000.000	125,0%	126,0%
	- Chi từ nguồn thu từ sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc sở hữu nhà nước							200.000		
	- Chi đầu tư hạ tầng từ nguồn thu XSKT	33.900	81.455	95.000	35.034	36,9%	103,3%	70.000	73,7%	85,9%
	- Chi đầu tư từ nguồn bội chi		40.428	83.100	13.676	16,5%		59.219	71,3%	146,5%
2	Chi đầu tư phát triển khác	20.500	20.500		30.700		149,8%	30.700		149,8%
3	Chi trả nợ gốc các khoản do chính quyền địa phương vay							7.320		
II	Chi thường xuyên	3.962.630	9.247.605	8.225.456	3.793.839	46,1%	95,7%	9.509.004	115,6%	102,8%
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1.381.290	3.134.176	3.365.761	1.373.943	40,8%	99,5%	3.710.751	110,2%	118,4%
2	Chi khoa học và công nghệ	6.038	24.436	27.815	9.400	33,8%	155,7%	29.206	105,0%	119,5%
3	Chi quốc phòng	140.566	261.276		157.785		112,2%	271.393		103,9%
4	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	65.062	127.071		47.855		73,6%	138.013		108,6%
5	Chi y tế, dân số và gia đình	417.720	839.921		452.516		108,3%	950.478		113,2%
6	Chi văn hóa thông tin	55.350	109.092		50.774		92%	110.250		101,1%
7	Chi phát thanh, truyền hình	18.165	39.295		14.653		80,7%	36.750		93,5%
8	Chi thể dục thể thao	12.170	25.899		18.138		149,0%	47.250		182,4%
9	Chi bảo vệ môi trường	48.298	129.322		63.266		131,0%	128.210		99,1%
10	Chi các hoạt động kinh tế	633.050	1.951.549		401.343		63,4%	1.537.440		78,8%
11	Chi quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	869.153	1.836.716		807.532		92,9%	1.724.771		93,9%

Số TT	Chỉ tiêu	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2021	Thực hiện năm 2021	Dự toán năm 2022	Thực hiện chi 6 tháng đầu năm 2022	So sánh (%) với		Dự kiến chi năm 2022	So sánh (%) với	
						Dự toán 2022	Cùng kỳ 2021		Dự toán 2022	Cùng kỳ 2021
12	Chi bảo đảm xã hội	293.938	662.101		362.968			763.607		115,3%
13	Chi thường xuyên khác	21.830	106.751		33.666		154,2%	60.885		57,0%
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	396	897		610		154,0%	2.000		223,0%
IV	Chi bổ sung Quỹ Dự trữ tài chính	1.140	1.140	1.140	15.887	1393,6%	1393,6%	15.887	1393,6%	1393,6%
V	Chi dự phòng ngân sách			216.468						
VI	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương									
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU TỪ NGUỒN TW	550.446	2.249.478	1.543.527	178.137	11,5%	32,4%	2.315.112	150,0%	102,9%
1	Các chương trình mục tiêu quốc gia		80.986					771.585		952,7%
2	Vốn đầu tư thực hiện chương trình, dự án	393.112	1.683.491	1.467.761	170.560	11,6%	43,4%	1.467.761	100,0%	87,2%
3	Vốn sự nghiệp thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ	157.334	485.001	75.766	7.577	10,0%	4,8%	75.766	100,0%	15,6%
C	CHI TỪ NGUỒN THU ĐỂ LẠI QUẢN LÝ QUA NSNN									



CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2023

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Thực hiện năm 2021	Năm 2022		Dự toán năm 2023
			Dự toán	Ước thực hiện	
A	B	1	2	3	4
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	23.625.575	19.157.000	32.909.200	23.765.488
1	Thu nội địa	15.308.759	11.657.000	21.660.000	15.900.388
2	Thu từ dầu thô				
3	Thu từ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu	8.256.369	7.500.000	11.249.200	7.865.100
4	Thu viện trợ không hoàn lại				
B	TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	21.283.106	12.366.921	27.031.466	18.599.600
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	13.040.087	10.823.394	20.658.970	14.057.138
1	Các khoản thu NSDP hưởng 100%	1.636.457	1.532.800	1.945.400	2.838.188
2	Các khoản thu phân chia NSDP theo tỷ lệ %	11.403.630	9.290.594	18.713.570	11.218.950
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	4.129.229	1.543.527	2.390.399	4.542.462
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	1.030.415			
2	Thu bổ sung có mục tiêu	3.098.814	1.543.527	2.390.399	4.542.462
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	42.000			
IV	Thu kết dư	250.648			
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	3.821.142		3.982.097	
C	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	17.926.208	12.366.921	14.750.023	18.599.600
I	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương	11.730.993	10.823.394	12.434.911	14.057.138
1	Chi đầu tư phát triển (1)	2.481.351	2.380.330	2.908.020	4.230.388
2	Chi thường xuyên	9.247.605	8.225.456	9.509.004	9.529.750
3	Chi trả nợ lãi, phí	897	0	2.000	5.000
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.140	1.140	15.887	10.000
5	Dự phòng ngân sách		216.468		282.000
6	Chi tạo nguồn thực hiện CCTL		0		0
II	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu	2.249.478	1.543.527	2.315.112	4.542.462
1	Chi thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia	485.001	0	771.585	1.266.401

STT	Nội dung	Thực hiện năm 2021	Năm 2022		Dự toán năm 2023
			Dự toán	Ước thực hiện	
A	B	1	2	3	4
2	Chi đầu tư thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ khác	1.683.491	1.467.761	1.467.761	2.490.061
3	Chi từ nguồn sự nghiệp hỗ trợ thực hiện các chế độ, chính sách theo quy định	80.986	75.766	75.766	186.000
4	Bổ sung có mục tiêu thực hiện một số nhiệm vụ khác				600.000
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	3.945.737			
D	BỘ I CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	40.428	83.100	59.219	236.736
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	40.428	83.100	59.219	236.736
F	TRẢ NỢ GỐC VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	0	0	7.320	7.320

(1) Bao gồm chi trả nợ gốc, lãi, phí và chưa bao gồm chi từ nguồn bội chi.



BIỂU TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU NSNN NĂM 2023

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022		Thực hiện năm 2022		Dự toán năm 2023	
		Thu trên địa bàn	Trong đó: Thu do UBND tỉnh, thành phố trực tiếp tổ chức thực hiện (1)	Thu trên địa bàn	Trong đó: Thu do UBND tỉnh, thành phố trực tiếp tổ chức thực hiện (1)	Dự toán thu trên địa bàn	Trong đó: Thu do UBND tỉnh, thành phố trực tiếp tổ chức thực hiện (1)
A	B	1	2	3	4	5	6
	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (I+II+III)	19.157.000	10.823.394	32.909.200	20.658.970	23.765.488	14.057.138
I	THU NỘI ĐỊA	11.657.000	10.823.394	21.660.000	20.658.970	15.900.388	14.057.138
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý	6.244.000	6.028.485	15.214.000	14.758.690	7.955.000	7.162.900
	- Thuế giá trị gia tăng	2.151.000	2.076.375	6.999.000	6.789.030	3.288.000	2.959.200
	Trong đó: Thu từ NMLD Dung Quất	1.895.000	1.829.256	6.780.000	6.576.600	3.073.000	2.765.700
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	251.000	242.292	1.033.000	1.002.010	461.000	414.900
	Trong đó: Thu từ NMLD Dung Quất	229.000	221.055	1.000.000	970.000	413.000	371.700
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	3.810.000	3.677.819	7.145.000	6.930.650	4.172.000	3.754.800
	Trong đó: Thu từ NMLD Dung Quất	3.810.000	3.677.819	7.145.000	6.930.650	4.172.000	3.754.800
	- Thuế tài nguyên	32.000	32.000	37.000	37.000	34.000	34.000
	Trong đó: Thuế tài nguyên dầu, khí		-				
	- Thu khác				-		-
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	45.000	43.578	40.000	38.920	42.000	38.200
	- Thuế giá trị gia tăng	23.000	22.202	23.000	22.310	24.000	21.600
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	18.000	17.376	13.000	12.610	14.000	12.600
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-		-	
	Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước						
	- Thuế tài nguyên	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	310.000	299.332	581.000	563.600	566.000	509.500
	- Thuế giá trị gia tăng	135.000	130.316	293.000	284.210	245.000	220.500
	Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí						
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	172.500	166.515	287.000	278.390	320.000	288.000
	Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí	-		-		-	
	- Thu từ khí thiên nhiên	-		-		-	
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-		-		-	
	Trong đó: - Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước	-		-		-	
	- Thuế tài nguyên	2.500	2.500	1.000	1.000	1.000	1.000
	Trong đó: Thuế tài nguyên dầu, khí	-		-		-	
	- Tiền thuê mặt đất, mặt nước	-		-		-	
	Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí						
	- Thu khác						
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	2.456.000	2.374.644	2.922.000	2.837.655	3.200.000	2.891.350
	- Thuế giá trị gia tăng	974.800	940.981	1.006.000	975.820	1.152.300	1.037.070
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	238.200	229.936	285.300	276.741	309.000	278.100
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.132.000	1.092.727	1.520.200	1.474.594	1.625.200	1.462.680
	Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước						
	- Thuế tài nguyên	111.000	111.000	110.500	110.500	113.500	113.500
	- Thu khác				-		
5	Lệ phí trước bạ	220.000	220.000	190.000	190.000	200.000	200.000
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp				-		-

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022		Thực hiện năm 2022		Dự toán năm 2023	
		Thu trên địa bàn	Trong đó: Thu do UBND tỉnh, thành phố trực tiếp tổ chức thực hiện (1)	Thu trên địa bàn	Trong đó: Thu do UBND tỉnh, thành phố trực tiếp tổ chức thực hiện (1)	Dự toán thu trên địa bàn	Trong đó: Thu do UBND tỉnh, thành phố trực tiếp tổ chức thực hiện (1)
A	B	1	2	3	4	5	6
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	5.000	5.000	6.000	6.000	6.000	6.000
8	Thuế thu nhập cá nhân	431.000	416.047	480.000	465.600	500.000	450.000
9	Thuế bảo vệ môi trường	600.000	278.008	433.000	201.605	740.000	319.500
	Trong đó: - Thu từ hàng hóa nhập khẩu	312.000		225.160		385.000	
	- Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước	288.000	278.008	207.840	201.605	355.000	319.500
10	Phí, lệ phí	168.000	73.000	170.000	75.600	180.000	75.000
	Bao gồm: - Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước trung ương thu	95.000	-	94.400	-	105.000	-
	- Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước địa phương thu	73.000	73.000	75.600	75.600	75.000	75.000
	Trong đó: phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản	12.000		12.000		13.000	
11	Tiền sử dụng đất	800.000	800.000	1.000.000	1.000.000	2.000.000	2.000.000
	Trong đó: - Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Trung ương quản lý						
	- Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương quản lý	800.000	800.000	1.000.000	1.000.000	2.000.000	2.000.000
12	Thu tiền thuê đất, mặt nước	42.000	42.000	60.000	60.000	45.000	45.000
13	Thu tiền sử dụng khu vực biển			25.000	25.000	-	-
	Trong đó: - Thuộc thẩm quyền giao của trung ương						
	- Thuộc thẩm quyền giao của địa phương			25.000	25.000		
14	Thu từ bán tài sản nhà nước						
	Trong đó: - Do trung ương quản lý						
	- Do địa phương quản lý						
15	Thu từ sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc sở hữu nhà nước			200.000	200.000	130.388	130.388
	Trong đó: - Do trung ương xử lý						
	- Do địa phương xử lý			200.000	200.000	130.388	130.388
16	Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	-	-	3.000	3.000	-	-
17	Thu khác ngân sách	195.000	110.000	215.000	120.000	215.000	116.000
	Trong đó: - Thu khác ngân sách trung ương	85.000		95.000		99.000	
18	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	35.000	27.300	40.000	32.300	40.000	32.300
	Trong đó: - Giấy phép do Trung ương cấp	11.000	3.300	11.000	3.300	11.000	3.300
	- Giấy phép do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp	24.000	24.000	29.000	29.000	29.000	29.000
19	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	9.000	9.000	10.000	10.000	10.000	10.000
20	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế (địa phương hưởng 100%)	2.000	2.000	1.000	1.000	1.000	1.000
21	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (kể cả hoạt động xổ số điện toán)	95.000	95.000	70.000	70.000	70.000	70.000
II	THU TỪ DẦU THỎ						
III	THU TỪ HOẠT ĐỘNG XUẤT, NHẬP KHẨU	7.500.000	-	11.249.200	-	7.865.100	-
1	Thuế xuất khẩu	210.000		187.982		197.476	
2	Thuế nhập khẩu	200.000		203.992		214.729	
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt						
4	Thuế bảo vệ môi trường	55.000		89.490		94.200	
5	Thuế giá trị gia tăng	7.035.000		10.765.409		7.356.182	
6	Thu khác			2.327		2.514	

Ghi chú: (1) Bao gồm các khoản thu NSĐP hưởng 100%, các khoản thu phân chia giữa NSTW và NSĐP.

BIỂU TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI NSDP NĂM 2023

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022	Ước TH năm 2022	Dự toán năm 2023
A	B	1	2	3
A	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ (I+II)	12.450.021	14.809.242	18.836.336
I	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	10.906.494	12.494.130	14.293.874
	<i>Trong đó: Chi cân đối ngân sách địa phương tính tỷ lệ điều tiết, số bổ sung cân đối từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương (1)</i>	<i>10.823.394</i>	<i>20.658.970</i>	<i>14.057.138</i>
1	Chi đầu tư phát triển	2.463.430	2.967.239	4.467.124
1.1	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			
1.2	Chi đầu tư phát triển còn lại (1-1.1)	2.463.430	2.967.239	4.467.124
	Trong đó:			
1.2.1	Chi đầu tư phát triển của các dự án phân theo nguồn vốn	2.463.430	2.929.219	4.414.804
a	Chi đầu tư XDCB vốn trong nước	1.485.330	1.600.000	1.992.680
b	Chi từ nguồn thu từ sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc sở hữu nhà nước		200.000	130.388
c	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	800.000	1.000.000	1.985.000
d	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	95.000	70.000	70.000
e	Chi đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	83.100	59.219	236.736
1.2.2	Chi đầu tư phát triển phân theo lĩnh vực (quỹ cho vay giải quyết việc làm: 30 tỷ đồng; nộp trả NSTW tiền đầu tư CSHT khu TĐC từ nguồn thu tiền SDD 15 tỷ đồng)	0	30.700	45.000
1.2.3	Chi trả nợ gốc các khoản do chính quyền địa phương vay		7.320	7.320
2	Chi thường xuyên	8.225.456	9.509.004	9.529.750
a	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3.365.761	3.710.751	3.710.751
b	Chi khoa học và công nghệ	27.815	29.206	31.000
c	Chi quốc phòng		271.393	271.393
d	Chi an ninh		138.013	140.714
đ	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình		950.478	950.478
e	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin		110.250	115.000

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022	Ước TH năm 2022	Dự toán năm 2023
A	B	1	2	3
g	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình		36.750	38.000
h	Chi sự nghiệp thể dục thể thao		47.250	48.000
i	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường		128.210	135.000
k	Chi hoạt động kinh tế		1.537.440	1.601.529
l	Chi hoạt động quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể		1.724.771	1.670.000
m	Chi bảo đảm xã hội		763.607	770.000
n	Chi khác		60.885	47.885
3	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay		2.000	5.000
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.140	15.887	10.000
5	Dự phòng ngân sách	216.468		282.000
6	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương			0
II	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu	1.543.527	2.315.112	4.542.462
1	Chi thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia		771.585	1.266.401
a	Vốn đầu tư		570.321	591.899
b	Vốn sự nghiệp		201.264	674.502
2	Chi đầu tư thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ khác	1.467.761	1.467.761	2.490.061
3	Chi từ nguồn sự nghiệp hỗ trợ thực hiện các chế độ, chính sách theo quy định	75.766	75.766	186.000
4	Bổ sung có mục tiêu thực hiện một số nhiệm vụ khác			600.000
B	BỘI CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG/BỘI THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	83.100	59.219	236.736
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG			

(1) Bao gồm chi trả nợ gốc, lãi, phí và chưa bao gồm chi từ nguồn bội chi.

BIỂU TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU NSNN NĂM GIAI ĐOẠN 2023-2025

Đơn vị: Triệu đồng



STT	NỘI DUNG	NĂM HIỆN HÀNH (2022)			DỰ KIẾN 03 NĂM KẾ HOẠCH		
		DỰ TOÁN TTg CP giao	DỰ TOÁN HĐND cấp tỉnh quyết định	ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN	NĂM DỰ TOÁN 2023	NĂM 2024	NĂM 2025
A	B	1	2	3	4	5	6
	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (I+II+III)	19.157.000	24.210.000	32.909.200	23.765.488	25.436.355	27.057.273
I	THU NỘI ĐỊA	11.657.000	16.710.000	21.660.000	15.900.388	17.178.000	18.386.000
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý	6.244.000	8.244.000	15.214.000	7.955.000	9.368.000	10.028.000
	Trong đó: Thu từ NMLD Dung Quất	5.934.000	7.935.000	14.925.000	7.658.000	9.084.000	9.734.000
	- Thuế giá trị gia tăng	2.151.000	2.896.000	6.999.000	3.288.000	3.634.000	3.914.000
	Trong đó: Thu từ NMLD Dung Quất	1.895.000	2.646.000	6.780.000	3.073.000	3.408.000	3.679.000
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	251.000	330.000	1.033.000	461.000	321.000	342.000
	Trong đó: Thu từ NMLD Dung Quất	229.000	303.000	1.000.000	413.000	295.000	315.000
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	3.810.000	4.986.000	7.145.000	4.172.000	5.381.000	5.740.000
	Trong đó: Thu từ NMLD Dung Quất	3.810.000	4.986.000	7.145.000	4.172.000	5.381.000	5.740.000
	- Thuế tài nguyên	32.000	32.000	37.000	34.000	32.000	32.000
	Trong đó: Thuế tài nguyên dầu, khí						
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	45.000	45.000	40.000	42.000	42.000	42.000
	- Thuế giá trị gia tăng	23.000	23.000	23.000	24.000	24.000	24.000
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	18.000	18.000	13.000	14.000	14.000	14.000
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt						
	Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước						
	- Thuế tài nguyên	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	310.000	354.000	581.000	566.000	710.000	794.000
	- Thuế giá trị gia tăng	135.000	150.500	293.000	245.000	239.000	323.000
	Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí						
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	172.500	200.000	287.000	320.000	470.000	470.000
	Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí						

STT	NỘI DUNG	NĂM HIỆN HÀNH (2022)			DỰ KIẾN 03 NĂM KẾ HOẠCH		
		DỰ TOÁN TTg CP giao	DỰ TOÁN HĐND cấp tỉnh quyết định	ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN	NĂM DỰ TOÁN 2023	NĂM 2024	NĂM 2025
	- Thu từ khí thiên nhiên						
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt						
	Trong đó: - Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước						
	- Thuế tài nguyên	2.500	3.500	1.000	1.000	1.000	1.000
	Trong đó: Thuế tài nguyên dầu, khí						
	- Tiền thuê mặt đất, mặt nước						
	Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí						
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	2.456.000	2.956.000	2.922.000	3.200.000	3.063.000	3.264.000
	- Thuế giá trị gia tăng	974.800	1.124.730	1.006.000	1.152.300	957.800	1.060.800
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	238.200	252.410	285.300	309.000	341.000	341.000
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.132.000	1.488.280	1.520.200	1.625.200	1.600.700	1.698.700
	Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước						
	- Thuế tài nguyên	111.000	90.580	110.500	113.500	163.500	163.500
	- Thu khác						
5	Lệ phí trước bạ	220.000	220.000	190.000	200.000	210.000	221.000
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp						
8	Thuế thu nhập cá nhân	5.000	5.000	6.000	6.000	6.000	6.000
9	Thuế bảo vệ môi trường	431.000	431.000	480.000	500.000	503.000	535.000
	Trong đó: - Thu từ hàng hóa nhập khẩu	600.000	600.000	433.000	740.000	600.000	600.000
	- Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước	312.000	312.000	225.000	385.000	312.000	312.000
	- Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước	288.000	288.000	208.000	355.000	288.000	288.000
10	Phí, lệ phí	168.000	168.000	170.000	180.000	180.000	180.000
	Bao gồm: - Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước trung ương thu	95.000	95.000	94.400	105.000	105.000	105.000
	- Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước địa phương thu	73.000	73.000	75.600	75.000	75.000	75.000
	Trong đó: phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản	12.000	12.000	12.000	13.000	13.000	14.000
11	Tiền sử dụng đất	800.000	3.100.000	1.000.000	2.000.000	2.100.000	2.300.000

STT	NỘI DUNG	NĂM HIỆN HÀNH (2022)			DỰ KIẾN 03 NĂM KẾ HOẠCH		
		DỰ TOÁN TTg CP giao	DỰ TOÁN HĐND cấp tỉnh quyết định	ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN	NĂM DỰ TOÁN 2023	NĂM 2024	NĂM 2025
	<i>Trong đó: - Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Trung ương quản lý</i>						
	<i>- Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương quản lý</i>	800.000	3.100.000	1.000.000	2.000.000	2.100.000	2.300.000
12	Thu tiền thuê đất, mặt nước	42.000	51.000	60.000	45.000	45.000	45.000
13	Thu tiền sử dụng khu vực biển			25.000			
	<i>Trong đó: - Thuộc thẩm quyền giao của trung ương</i>						
	<i>- Thuộc thẩm quyền giao của địa phương</i>			25.000			
14	Thu từ bán tài sản nhà nước						
	<i>Trong đó: - Do trung ương</i>						
	<i>- Do địa phương</i>						
15	Thu từ sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc sở hữu nhà nước		200.000	200.000	130.388		
	<i>Trong đó: - Do trung ương xử lý</i>						
	<i>- Do địa phương xử lý</i>		200.000	200.000	130.388		
16	Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước			3.000			
17	Thu khác ngân sách	195.000	195.000	215.000	215.000	220.000	230.000
	<i>Trong đó: - Thu khác ngân sách trung ương</i>	85.000	85.000	95.000	99.000	90.000	100.000
18	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	35.000	35.000	40.000	40.000	40.000	40.000
	<i>Trong đó: - Giấy phép do Trung ương cấp</i>	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000
	<i>- Giấy phép do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp</i>	24.000	24.000	29.000	29.000	29.000	29.000
19	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	9.000	9.000	10.000	10.000	10.000	10.000
20	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế (địa phương hưởng 100%)	2.000	2.000	1.000	1.000	1.000	1.000
21	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (kể cả hoạt động xổ số điện toán)	95.000	95.000	70.000	70.000	80.000	90.000
II	THU TỪ DẦU THỎ						
III	THU TỪ HOẠT ĐỘNG XUẤT, NHẬP KHẨU	7.500.000	7.500.000	11.249.200	7.865.100	8.258.355	8.671.273
1	Thuế xuất khẩu	210.000	210.000	187.982	197.476	207.349	217.717
2	Thuế nhập khẩu	200.000	200.000	203.992	214.729	225.465	236.738
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt						

STT	NỘI DUNG	NĂM HIỆN HÀNH (2022)			DỰ KIẾN 03 NĂM KẾ HOẠCH		
		DỰ TOÁN TTg CP giao	DỰ TOÁN HĐND cấp tỉnh quyết định	ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN	NĂM DỰ TOÁN 2023	NĂM 2024	NĂM 2025
4	Thuế bảo vệ môi trường	55.000	55.000	89.490	94.200	98.910	103.856
5	Thuế giá trị gia tăng	7.035.000	7.035.000	10.765.409	7.356.182	7.723.991	8.110.190
6	Thu khác			2.327	2.514	2.640	2.772



UBND TỈNH QUẢNG NGÃI
DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG GIAI ĐOẠN 03 NĂM 2023-2025

Mẫu biểu số 5 (số 4-TT 69)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	NĂM HIỆN HÀNH (2022)			DỰ KIẾN 03 NĂM KẾ HOẠCH		
		DỰ TOÁN TTGCP giao	DỰ TOÁN HBND cấp tỉnh quyết định	ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN	NĂM DỰ TOÁN (2023)	NĂM 2024	NĂM 2025
		1	2	3	4	5	6
I	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	<u>10.906.494</u>	<u>15.927.762</u>	<u>12.494.130</u>	<u>14.293.874</u>	<u>15.518.557</u>	<u>17.108.002</u>
	<i>Trong đó: Chi cân đối ngân sách địa phương tính tỷ lệ điều tiết, số bổ sung cân đối từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương (1)</i>	10.823.394	15.844.662	18.087.725	14.057.138	15.285.950	16.386.250
1	Chi đầu tư phát triển	2.463.430	5.108.100	2.967.239	4.467.124	4.839.910	5.633.373
1.1	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật						
1.2	Chi đầu tư phát triển còn lại (1-1.1)	2.463.430	5.108.100	2.967.239	4.467.124	4.839.910	5.633.373
	Trong đó:						
1.2.1	Chi đầu tư phát triển của các dự án phân theo nguồn vốn	2.463.430	5.078.100	2.936.539	4.422.124	4.794.910	5.588.373
a	Chi đầu tư XD CB vốn trong nước	1.485.330	1.600.000	1.600.000	1.992.680	2.372.183	2.463.601
b	Chi từ nguồn thu từ sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc sở hữu nhà nước		200.000	200.000	130.388		
c	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	800.000	3.100.000	1.000.000	1.985.000	2.100.000	2.300.000
d	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	95.000	95.000	70.000	70.000	80.000	90.000
đ	Chi đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	83.100	83.100	59.219	236.736	232.607	721.752



STT	NỘI DUNG	NĂM HIỆN HÀNH (2022)			DỰ KIẾN 03 NĂM KẾ HOẠCH		
		DỰ TOÁN TTgCP giao	DỰ TOÁN HĐND cấp tỉnh quyết định	ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN	NĂM DỰ TOÁN (2023)	NĂM 2024	NĂM 2025
e	Chi trả nợ gốc			7.320	7.320	10.120	13.020
1.2.2	Chi đầu tư phát triển phân theo lĩnh vực		30.000	30.700	45.000	45.000	45.000
2	Chi thường xuyên	8.225.456	8.737.324	9.509.004	9.529.750	10.258.000	11.049.000
a	Chi quốc phòng		235.986	271.393	271.393	280.000	290.000
b	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội		134.013	138.013	140.714	151.000	160.000
c	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3.365.761	3.365.761	3.710.751	3.710.751	4.007.000	4.328.000
d	Chi Khoa học và công nghệ	27.815	27.815	29.206	31.000	33.000	36.000
đ	Chi Y tế, dân số và gia đình		868.486	950.478	950.478	1.026.000	1.109.000
e	Chi Văn hóa thông tin, thể dục thể thao		153.769	157.500	163.000	176.000	190.000
g	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn		36.329	36.750	38.000	41.000	44.000
h	Chi Bảo vệ môi trường		100.101	128.210	135.000	146.000	158.000
i	Chi các hoạt động kinh tế		1.492.660	1.537.440	1.601.529	1.732.000	1.870.000
k	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		1.541.677	1.724.771	1.670.000	1.804.000	1.948.000
l	Chi bảo đảm xã hội		736.003	763.607	770.000	810.000	860.000
m	Chi khác		44.724	60.885	47.885	52.000	56.000
3	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay		4.000	2.000	5.000	10.647	15.629
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.140	1.140	15.887	10.000	10.000	10.000
5	Dự phòng ngân sách	216.468	312.310		282.000	400.000	400.000
6	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương		1.764.888				
II	BỘI CHI CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG/BỘI THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	83.100	83.100	59.219	236.736	232.607	721.752
III	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG						